

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 597/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn H, sinh năm 1956;
Địa chỉ: số 528, đường Q, phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957;
Địa chỉ: số 528, đường Q, phường K, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T.

2. Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ vợ chồng:* Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

Quan hệ hôn nhân của ông H và bà T chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyển số 01/1978 ngày 06/4/1978 do UBND quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông H và bà T không còn giá trị pháp lý.

- *Về quan hệ con chung:* Có xác nhận có 04 con chung là Lê Minh P, sinh ngày 05/02/1979; Lê Thị Thu S, sinh ngày 02/10/1980; Lê Thị Mỹ N, sinh ngày 30/7/1982 và Lê Hoàng C, sinh ngày 04/4/1984. Do các con chung đều đã trưởng thành nên không đề cập.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Ông H và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông H và bà T xác nhận không có.

- *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng do ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T chịu. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông H và bà T thuộc trường hợp được miễn tiền án phí.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận T;
- Chi cục THADS quận T;
- UBND quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu HS,VP.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thùy Trang